TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 17/8/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Vũ Quỳnh An	Nữ	06/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2548/QĐ441/2024	TH008789	
2	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	19/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2549/QĐ441/2024	TH008790	
3	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	18/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2550/QĐ441/2024	TH008791	
4	Phan Thị Bình	Nữ	20/02/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	2551/QĐ441/2024	TH008792	
5	Đậu Thị Quỳnh Chi	Nữ	27/02/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2552/QĐ441/2024	TH008793	
6	Nguyễn Hoài Đức	Nam	28/02/1980	Nghệ An	Kinh	8.3	9.0	2553/QĐ441/2024	TH008794	
7	Nguyễn Thị Vân Giang	Nữ	30/11/1985	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	2554/QĐ441/2024	TH008795	
8	Nguyễn Thị Giang	Nữ	20/11/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2555/QĐ441/2024	TH008796	
9	Nguyễn Hồ Mỹ Hà	Nữ	14/11/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2556/QĐ441/2024	TH008797	
10	Chu Văn Hậu	Nam	25/10/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2557/QĐ441/2024	TH008798	
11	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	04/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2558/QĐ441/2024	TH008799	
12	Lê Thị Hoa	Nữ	10/8/1988	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2559/QĐ441/2024	TH008801	
13	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	29/12/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2560/QĐ441/2024	TH008802	
14	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	16/6/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2561/QĐ441/2024	TH008803	
15	Nguyễn Viết Hoài	Nam	22/11/2002	Thanh Hóa	Kinh	7.3	9.0	2562/QĐ441/2024	TH008804	
16	Trần Thị Hoài	Nữ	27/12/1993	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2563/QĐ441/2024	TH008805	
17	Phan Thị Hồng	Nữ	07/7/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2564/QĐ441/2024	TH008806	
18	Lữ Thị Hương	Nữ	31/10/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2565/QĐ441/2024	TH008807	
19	Vi Thị Hương	Nữ	26/6/1987	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	2566/QĐ441/2024	TH008808	
20	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	22/02/2001	Quảng Bình	Kinh	8.0	9.0	2567/QĐ441/2024	TH008809	
21	Phan Thị Thanh Huyền	Nữ	13/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2568/QĐ441/2024	TH008810	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
22	Lô Thị Khuyến	Nữ	03/8/2002	Nghệ An	Thái	7.0	7.0	2569/QĐ441/2024	TH008811	
23	Trần Thị Ngọc Lan	Nữ	01/11/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	2570/QĐ441/2024	TH008812	
24	Nguyễn Thị Lê	Nữ	17/7/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2571/QĐ441/2024	TH008813	
25	Hà Thị Bảo Lộc	Nữ	25/01/1998	Nghệ An	Thái	7.3	8.0	2572/QĐ441/2024	TH008814	
26	Lê Hương Ly	Nữ	22/10/1998	Quảng Ninh	Kinh	6.3	8.0	2573/QĐ441/2024	TH008815	
27	Phạm Thị Hoa Mai	Nữ	29/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2574/QĐ441/2024	TH008816	
28	Hoàng Thị Thanh Nga	Nữ	26/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2575/QĐ441/2024	TH008817	
29	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	12/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2576/QĐ441/2024	TH008818	
30	Bùi Thị Bích Ngọc	Nữ	03/5/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2577/QĐ441/2024	TH008819	
31	Thái Bích Ngọc	Nữ	21/5/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	2578/QĐ441/2024	TH008820	
32	Hoàng Đức Tài	Nam	18/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2579/QĐ441/2024	TH008821	
33	Hoàng Thị Thương	Nữ	02/01/1989	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	2580/QĐ441/2024	TH008822	
34	Vi Thị Thủy	Nữ	04/02/1982	Nghệ An	Thái	5.0	5.0	2581/QĐ441/2024	TH008823	
35	Nguyễn Thị Trang	Nữ	22/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2582/QĐ441/2024	TH008824	
36	Phạm Thị Thanh Trúc	Nữ	08/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2583/QĐ441/2024	TH008825	
37	Nguyễn Hữu Trung	Nam	12/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2584/QĐ441/2024	TH008826	
38	Lô Thị Tuấn	Nữ	29/9/1996	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	2585/QĐ441/2024	TH008827	
39	Lê Thu Uyên	Nữ	15/12/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2586/QĐ441/2024	TH008828	
40	Lê Thị Vân	Nữ	25/5/1979	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	2587/QĐ441/2024	TH008829	
41	Mùa Y Xồng	Nữ	10/5/1981	Nghệ An	H Mông	5.7	5.5	2588/QĐ441/2024	TH008830	
42	Chu Thị Kim Anh	Nữ	15/5/1976	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2589/QĐ441/2024	TH008831	
43	Thái Tuấn Anh	Nam	24/01/2012	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	2590/QĐ441/2024	TH008832	
44	Bùi Thị Quỳnh Anh	Nữ	10/10/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2591/QĐ441/2024	TH008833	
45	Trần Thị Ngọc Ánh	Nữ	16/02/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	2592/QĐ441/2024	TH008834	
46	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	01/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2593/QĐ441/2024	TH008835	
47	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	29/5/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	2594/QĐ441/2024	TH008836	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
48	Nguyễn Thị Thu Cúc	Nữ	15/10/1990	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	2595/QĐ441/2024	TH008837	
49	Phan Trần Mỹ Duyên	Nữ	11/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2596/QĐ441/2024	TH008838	
50	Bùi Thị Hồng Giang	Nữ	18/7/1980	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	9.0	2597/QĐ441/2024	TH008839	
51	Nguyễn Thị Trà Giang	Nữ	22/5/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2598/QĐ441/2024	TH008840	
52	Hoàng Thị Hiền	Nữ	28/5/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2599/QĐ441/2024	TH008841	
53	Trần Thị Quỳnh Hoa	Nữ	06/4/1998	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2600/QĐ441/2024	TH008842	
54	Nguyễn Thế Hòa	Nam	12/9/1987	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	2601/QĐ441/2024	TH008843	
55	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	03/12/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2602/QĐ441/2024	TH008844	
56	Bùi Tiến Hoàn	Nam	03/11/1984	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2603/QĐ441/2024	TH008845	
57	Phạm Thị Thu Hồng	Nữ	23/01/1988	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2604/QĐ441/2024	TH008846	
58	Chu Thị Huế	Nữ	08/5/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2605/QĐ441/2024	TH008847	
59	Nguyễn Ngọc Hùng	Nam	28/3/1983	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2606/QĐ441/2024	TH008848	
60	Trần Việt Hùng	Nam	20/11/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2607/QĐ441/2024	TH008849	
61	Phan Thanh Hưng	Nam	15/9/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2608/QĐ441/2024	TH008850	
62	Tăng Thị Hường	Nữ	09/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	2609/QĐ441/2024	TH008851	
63	Thái Thị Thanh Huyền	Nữ	09/3/1978	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2610/QĐ441/2024	TH008852	
64	Nguyễn Thị Hồng Lam	Nữ	18/10/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2611/QĐ441/2024	TH008853	
65	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	15/6/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	2612/QĐ441/2024	TH008854	
66	Đoàn Khánh Linh	Nữ	21/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2613/QĐ441/2024	TH008855	
67	Hồ Thị Na	Nữ	10/10/2001	Quảng Nam	Gié-Triêng	5.7	7.5	2614/QĐ441/2024	TH008856	
68	Lê Hoài Nam	Nam	22/12/1988	Nghệ An	Kinh	8.3	6.5	2615/QĐ441/2024	TH008857	
69	Nguyễn Thị Oanh Nhi	Nữ	01/7/2002	Nghệ An	Thái	6.3	6.5	2616/QĐ441/2024	TH008858	
70	Trương Thị Nhung	Nữ	11/01/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	2617/QĐ441/2024	TH008859	
71	Võ Thị Thu Phương	Nữ	09/9/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2618/QĐ441/2024	TH008860	
72	Trịnh Thị Nam Phương	Nữ	20/7/2004	Nghệ An	Kinh	8.3	8.5	2619/QĐ441/2024	TH008861	
73	Vũ Trọng Quang	Nam	22/12/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2620/QĐ441/2024	TH008862	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
74	Trần Thạch Thảo	Nữ	26/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2621/QĐ441/2024	TH008863	
75	Đặng Thị Thu Trang	Nữ	01/4/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2622/QĐ441/2024	TH008864	
76	Lê Thị Ánh Tú	Nữ	14/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2623/QĐ441/2024	TH008865	
77	Phan Thị Thảo Vân	Nữ	11/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2624/QĐ441/2024	TH008866	
78	Hoàng Thị Linh Anh	Nam	14/5/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2625/QĐ441/2024	TH008867	
79	Hoàng Thị Ánh	Nữ	05/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	5.0	2626/QĐ441/2024	TH008868	
80	Trần Thị Kim Chi	Nữ	24/6/1999	Nghệ An	Kinh	8.3	9.0	2627/QĐ441/2024	TH008869	
81	Phạm Thành Công	Nữ	05/5/1983	Nghệ An	Kinh	7.7	7.5	2628/QĐ441/2024	TH008870	
82	Trần Thị Ngọc Diệp	Nữ	20/3/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2629/QĐ441/2024	TH008871	
83	Võ Thị Định	Nữ	04/10/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2630/QĐ441/2024	TH008872	
84	Nguyễn Thị Bích Du	Nữ	23/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2631/QĐ441/2024	TH008873	
85	Cù Huy Dũng	Nam	03/5/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	2632/QĐ441/2024	TH008874	
86	Tống Thị Hằng	Nữ	15/5/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2633/QĐ441/2024	TH008875	
87	Lê Thị Hoài	Nữ	06/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2634/QĐ441/2024	TH008876	
88	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ	16/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2635/QĐ441/2024	TH008877	
89	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	07/9/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2636/QĐ441/2024	TH008878	
90	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	08/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	2637/QĐ441/2024	TH008879	
91	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	19/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2638/QĐ441/2024	TH008880	
92	Nguyễn Thị Lợi	Nữ	05/3/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2639/QĐ441/2024	TH008881	
93	Nguyễn Thị Lương	Nữ	15/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2640/QĐ441/2024	TH008882	
94	Nguyễn Thị Minh	Nữ	06/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	2641/QĐ441/2024	TH008883	
95	Nguyễn Thị Nghĩa	Nữ	28/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2642/QĐ441/2024	TH008884	
96	Đào Ngọc Nhung	Nữ	17/7/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	2643/QĐ441/2024	TH008885	
97	Trần Thị Phương	Nữ	15/02/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2644/QĐ441/2024	TH008886	
98	Lê Thị Như Quỳnh	Nữ	24/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2645/QĐ441/2024	TH008887	
99	Dương Thị Quỳnh	Nữ	02/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2646/QĐ441/2024	TH008888	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
100	Vũ Thị Sâm	Nữ	04/10/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2647/QĐ441/2024	TH008889	
101	Đào Thị Thanh	Nữ	03/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2648/QĐ441/2024	TH008890	
102	Dương Thị Phương Thảo	Nữ	20/7/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2649/QĐ441/2024	TH008891	
103	Trần Thị Thiên	Nữ	20/10/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2650/QĐ441/2024	TH008892	
104	Nguyễn Huy Thịnh	Nam	23/7/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2651/QĐ441/2024	TH008893	
105	Nguyễn Danh Thông	Nam	30/5/1989	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2652/QĐ441/2024	TH008894	
106	Phạm Thị Thuận	Nữ	15/11/1989	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	2653/QĐ441/2024	TH008895	
107	Trương Thị Thương	Nữ	10/12/1995	Nghệ An	Thổ	6.0	7.5	2654/QĐ441/2024	TH008896	
108	Phan Thị Thủy	Nữ	18/5/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2655/QĐ441/2024	TH008897	
109	Trần Thị Thu Thủy	Nữ	21/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2656/QĐ441/2024	TH008898	
110	Hoàng Thị Thủy	Nữ	05/01/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2657/QĐ441/2024	TH008899	
111	Lương Thị Trang	Nữ	04/10/2001	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	2658/QĐ441/2024	TH008900	
112	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	27/12/1997	Kon Tum	Kinh	7.3	9.0	2659/QĐ441/2024	TH008901	
113	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	19/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	2660/QĐ441/2024	TH008902	
114	Phạm Hữu Tuấn	Nam	23/11/1988	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2661/QĐ441/2024	TH008903	
115	Nguyễn Thị Ngọc Xuyến	Nữ	10/9/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2662/QĐ441/2024	TH008904	